

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng**  
**chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công tác xã hội**  
**của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam**

**HỘI ĐỒNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

*Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;*

*Căn cứ Quyết định số 685/QĐ-KĐCLGDTL ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long về việc kiện toàn nhân sự Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục;*

*Căn cứ hồ sơ thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công tác xã hội của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam;*

*Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục phiên họp thứ 22 ngày 22 tháng 10 năm 2025.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất với kết quả đánh giá chất lượng giáo dục chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công tác xã hội của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam. Đoàn Đánh giá ngoài đã thực hiện đánh giá chất lượng giáo dục chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công tác xã hội của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam đúng quy định hiện hành.

Kết quả đánh giá chất lượng giáo dục chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công tác xã hội của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam sau thẩm định là: Số tiêu chí được đánh giá “Đạt” từ 4 điểm trở lên là 43 tiêu chí chiếm 86%, trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu (Chi tiết trong Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này).

**Điều 2.** Kiến nghị Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam cần thực hiện các nhóm giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công tác xã hội (Chi tiết trong Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này).

**Điều 3.** Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục đề nghị Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công tác xã hội của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam theo quy định hiện hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Hội đồng KĐCLGD;
- Học viện TTNVN;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Đường**



**Phụ lục I**  
**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG**

**Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công tác xã hội  
của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam**

(Kèm theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐKĐCLGD ngày 23/10/2025  
của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục)

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Đánh<br>giá<br>tiêu<br>chí | Tổng hợp<br>theo tiêu chuẩn |                    |                                 |
|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|--------------------|---------------------------------|
|                         |                            | Mức<br>trung<br>bình        | Số tiêu<br>chí đạt | Tỷ lệ số<br>tiêu chí<br>đạt (%) |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |                            | 4,00                        | 3                  | 100                             |
| Tiêu chí 1.1            | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 1.2            | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 1.3            | 4                          | 3,67                        | 2                  | 66,67                           |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>     |                            |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 2.1            | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 2.2            | 3                          | 3,67                        | 2                  | 66,67                           |
| Tiêu chí 2.3            | 4                          |                             |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>     |                            |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 3.1            | 4                          | 3,67                        | 2                  | 66,67                           |
| Tiêu chí 3.2            | 3                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 3.3            | 4                          |                             |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>     |                            | 4,00                        | 3                  | 100                             |
| Tiêu chí 4.1            | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 4.2            | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 4.3            | 4                          | 3,80                        | 4                  | 80,00                           |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>     |                            |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 5.1            | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 5.2            | 4                          | 3,80                        | 4                  | 80,00                           |
| Tiêu chí 5.3            | 3                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 5.4            | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 5.5            | 4                          | 4,00                        | 7                  | 100                             |
| <b>Tiêu chuẩn 6</b>     |                            |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.1            | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.2            | 4                          | 4,00                        | 7                  | 100                             |
| Tiêu chí 6.3            | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.4            | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.5            | 4                          | 4,00                        | 7                  | 100                             |
| Tiêu chí 6.6            | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.7            | 4                          |                             |                    |                                 |

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Đánh<br>giá<br>tiêu<br>chí | Tổng hợp<br>theo tiêu chuẩn |                    |                                 |
|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|--------------------|---------------------------------|
|                         |                            | Mức<br>trung<br>bình        | Số tiêu<br>chí đạt | Tỷ lệ số<br>tiêu chí<br>đạt (%) |
| <b>Tiêu chuẩn 7</b>     |                            | 4,00                        | 5                  | 100                             |
| Tiêu chí 7.1            | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 7.2            | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 7.3            | 4                          | 4,00                        | 5                  | 100                             |
| Tiêu chí 7.4            | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 7.5            | 4                          |                             |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 8</b>     |                            | 4,00                        | 5                  | 100                             |
| Tiêu chí 8.1            | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 8.2            | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 8.3            | 4                          | 4,00                        | 5                  | 100                             |
| Tiêu chí 8.4            | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 8.5            | 4                          |                             |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 9</b>     |                            | 3,80                        | 4                  | 80,00                           |
| Tiêu chí 9.1            | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 9.2            | 3                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 9.3            | 4                          | 3,80                        | 4                  | 80,00                           |
| Tiêu chí 9.4            | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 9.5            | 4                          |                             |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 10</b>    |                            | 3,83                        | 4                  | 66,67                           |
| Tiêu chí 10.1           | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 10.2           | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 10.3           | 3                          | 3,83                        | 4                  | 66,67                           |
| Tiêu chí 10.4           | 5                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 10.5           | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 10.6           | 3                          | 4,00                        | 4                  | 80,00                           |
| <b>Tiêu chuẩn 11</b>    |                            |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 11.1           | 3                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 11.2           | 4                          | 4,00                        | 4                  | 80,00                           |
| Tiêu chí 11.3           | 4                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 11.4           | 5                          |                             |                    |                                 |
| Tiêu chí 11.5           | 4                          | 4,00                        | 4                  | 80,00                           |

| Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
|----------------|-----------------|---------------------------|
| 3,90           | 43              | 86                        |





## Phụ lục II KIẾN NGHỊ CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

### Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công tác xã hội của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam

(Kèm theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐKĐCLGD ngày 23/10/2025  
của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục)

#### I. NHỮNG ĐIỂM MẠNH NỔI BẬT

Kết quả đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Công tác xã hội của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam, giai đoạn 2019 - 2024 cho thấy có những điểm mạnh cần tiếp tục phát huy như sau:

1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Học viện, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học. Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, được rà soát và cập nhật, phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam, được xây dựng dựa trên ý kiến của giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên và người sử dụng lao động.

2. Bản mô tả CTĐT cơ bản đầy đủ nội dung, được rà soát, cập nhật và được công bố công khai. Các đề cương học phần cơ bản đầy đủ thông tin, được định kỳ rà soát và được công bố công khai. Sinh viên, cựu sinh viên và người sử dụng lao động đánh giá cao CTĐT ngành Công tác xã hội.

3. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ, trách nhiệm, được định kỳ rà soát. Ma trận gắn kết nội dung học phần, các phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra được xây dựng góp phần hỗ trợ sinh viên đạt được chuẩn đầu ra. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

4. Triết lý giáo dục của Học viện được tuyên bố chính thức, được phổ biến đến giảng viên và người học để triển khai thực hiện, được phổ biến các bên liên quan ở ngoài Trường. Hoạt động dạy và học được xây dựng và mô tả trong chương trình dạy học, đề cương học phần đa dạng, linh hoạt, phù hợp yêu cầu chuẩn đầu ra. Đề cương học phần được thiết kế có định hướng thúc đẩy sinh viên tự học, tự nghiên cứu, tự rèn luyện. Sinh viên và cựu sinh viên đánh giá cao sự hài lòng về hoạt động dạy và học của ngành Công tác xã hội.

5. Học viện có đầy đủ các quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học, có hướng dẫn thiết kế công cụ, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp nhằm đạt chuẩn đầu ra. Các quy định về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí đánh giá, trọng số liên quan đến đánh giá kết quả học tập của sinh viên được công bố công khai đến sinh viên trước mỗi đợt thi kết thúc học phần. Việc phản hồi kết quả học tập của sinh viên và quy trình khiếu nại kết quả học tập của người học được xác định rõ ràng, đảm bảo sự công bằng, minh bạch.

6. Học viện đã ban hành hệ thống văn bản để thực hiện quy hoạch, tuyển dụng và bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, quản trị công việc, đánh giá công việc của



đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên bảo đảm yêu cầu CTĐT. Khối lượng công việc của giảng viên được xác định và quy đổi rõ ràng theo từng vị trí việc làm, làm cơ sở để đánh giá, xếp loại. Công tác đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện khá hiệu quả. Học viện/Khoa thực hiện chặt chẽ việc quản trị công việc của giảng viên, nghiên cứu viên theo quy định. Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên CTĐT đạt kết quả khá cao.

7. Công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên được thực hiện dựa trên dự báo nhu cầu thực tế trong hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ đáp ứng yêu cầu công việc được giao, góp phần hỗ trợ hiệu quả các hoạt động của Học viện. Các văn bản quy định về tuyển dụng, chuyển đổi vị trí công tác được ban hành với các tiêu chí rõ ràng, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành, được phổ biến rộng rãi thông qua nhiều kênh thông tin khác nhau nhằm bảo đảm sự tiếp cận và thực hiện thống nhất. Hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên được xây dựng đầy đủ; có các tiêu chí và hướng dẫn thực hiện chi tiết về đánh giá chất lượng lao động hàng tháng và xếp loại chất lượng viên chức và người lao động hàng năm. Triển khai đánh giá hiệu quả công việc dựa trên mô tả năng lực vị trí việc làm; đội ngũ nhân viên có tham gia xây dựng, góp ý quy định đánh giá hiệu quả công việc và hài lòng với kết quả đánh giá.

8. Chính sách và quy định tuyển sinh, các tiêu chí và phương thức xét tuyển người học được xác định rõ ràng, được rà soát và đánh giá hằng năm. Học viện đã phân công trách nhiệm giám sát sự tiến bộ của người học rõ ràng và ban hành khá đầy đủ các quy định/quy trình về giám sát sự tiến bộ của người học; có sự phân công trách nhiệm rõ ràng cho các đơn vị về công tác tư vấn và hỗ trợ trong học tập, hoạt động ngoại khoá, tư vấn việc làm cho người học; triển khai thực hiện khá nhiều các hoạt động ngoại khoá, hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH trong học tập, tư vấn việc làm. Học viện luôn quan tâm xây dựng môi trường tâm lý, xã hội, không khí làm việc, học tập thân thiện, môi trường sư phạm, cảnh quan sạch đẹp, bảo đảm các điều kiện an ninh, an toàn.

9. Học viện có đủ hệ thống phòng học, phòng làm việc và các phòng chức năng, cùng các trang thiết bị cơ bản, phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trung tâm Thông tin Thư viện cung cấp học liệu cùng các tiện ích đọc, mượn phù hợp cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu, được quản lý bởi phần mềm Ilibme. Các phòng thực hành máy tính và thực hành ngoại ngữ cùng trang thiết bị cơ bản được duy trì, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu. Hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu bao gồm: hệ thống máy chủ và máy tính, các đường truyền tốc độ cao, tổng băng thông Internet rộng, các phần mềm quản lý, quản trị cùng các công nghệ thông tin điện tử, giáo án điện tử,... Nhiều hoạt động về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai như khám sức khỏe định kỳ cho người học, cán bộ, giảng viên, tập huấn phòng cháy chữa cháy, bảo vệ trật tự an ninh, an toàn, vệ sinh môi trường...

10. Hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được thiết lập. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng



làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT và chương trình dạy học. Quy trình thiết kế, phát triển CTĐT, chương trình dạy học được thiết lập, được rà soát, đánh giá và cải tiến phù hợp với yêu cầu phát triển CTĐT, chương trình dạy học của Học viện và quy định của pháp luật. giảng viên, nghiên cứu viên thực hiện CTĐT có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học có nội dung liên quan đến hoạt động dạy và học. Một số công bố khoa học được truyền tải thành nội dung giảng dạy và cải tiến hoạt động giảng dạy của giảng viên và hoạt động học tập của người học. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của thư viện, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác được quy định rõ ràng, được đánh giá thường xuyên và cải tiến nâng cao chất lượng.

11. Học viện đã thực hiện giám sát, cập nhật số lượng sinh viên thôi học, tốt nghiệp, tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên thuộc CTĐT. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn khá cao (82,4%) và thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên các khoá gần với thời gian đào tạo chuẩn (4,09 năm). Tỷ lệ sinh viên có việc làm cao, đạt 87,8%. Kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên tốt, đạt 05 giải sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Bộ và là đồng tác giả với giảng viên công bố 05 bài báo trên tạp chí khoa học trong nước. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động của CTĐT được định kì khảo sát và kết quả khảo sát đã được phân tích, đối sánh, đánh giá để xây dựng và thực hiện các giải pháp cải tiến chất lượng.

## II. KIẾN NGHỊ

Tuy nhiên, CTĐT còn những điểm tồn tại cần khắc phục (Chi tiết như đã nêu trong Báo cáo đánh giá ngoài của đoàn Đánh giá ngoài). Trên cơ sở hồ sơ thẩm định và kết quả thảo luận tại phiên họp, Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục kiến nghị Học viện cần xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo 11 nhóm giải pháp sau đây:

1. Rà soát mục tiêu của CTĐT, đánh giá mức độ phù hợp của mục tiêu CTĐT với sứ mạng, tầm nhìn của Học viện và mục tiêu của giáo dục đại học; rà soát các chuẩn đầu ra có nhiều hơn một nội hàm và phân nhiệm chúng thành các chỉ số thực hiện (PI) cụ thể, giúp dễ dàng đo lường và lượng hóa mức độ đạt được; tăng cường thu thập ý kiến từ các bên liên quan bên ngoài trong quá trình rà soát và điều chỉnh chuẩn đầu ra, nhằm bảo đảm tính thực tiễn và phù hợp; mở rộng các kênh thông tin công bố chuẩn đầu ra của CTĐT để tăng cường khả năng tiếp cận và tạo cơ hội cho các bên liên quan tham gia đóng góp ý kiến chuẩn đầu ra.

2. Tập huấn nâng cao năng lực thiết kế, phát triển CTĐT cho cán bộ, giảng viên và chuyên viên; xây dựng kế hoạch cụ thể để tham khảo ý kiến các bên liên quan trong việc rà soát và điều chỉnh CTĐT; rà soát đề cương chi tiết các học phần, bổ sung tài liệu tham khảo, đặc biệt là tài liệu nước ngoài; bổ sung nội dung hướng dẫn tự học và phương pháp dạy học trong đề cương để đạt chuẩn đầu ra; điều chỉnh số lượng chuẩn đầu ra cho phù hợp với nội dung học phần; đa dạng hóa hoạt động công bố bản mô tả CTĐT và đề cương học phần và các phương thức truyền thông qua nhiều hình thức (brochure, Facebook) với các bên liên quan.



3. Xây dựng phương pháp và tiêu chí đánh giá cho các hoạt động tham quan, kiến tập, thực hành tại các đơn vị bên ngoài, nhằm bảo đảm sự thống nhất và đầy đủ trong đánh giá; quy định cụ thể hơn việc đánh giá sự phù hợp của phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và kiểm tra đánh giá học phần; rà soát, đánh giá sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra của CTĐT; đa dạng hóa phương pháp dạy học phù hợp với CTĐT; tăng cường lấy ý kiến của các bên liên quan bên ngoài khi rà soát, điều chỉnh chương trình dạy học; tăng cường đối sánh CTĐT với các CTĐT của các cơ sở giáo dục khác để cải tiến CTĐT; rà soát, cập nhật và tích hợp các học phần để tăng số tín chỉ, đặc biệt là các học phần khối kiến thức đại cương, nhằm nâng cao tính chuyên sâu trong giảng dạy; bổ sung sơ đồ cây chương trình dạy học để giảng viên và sinh viên thuận lợi trong việc giảng dạy và lập kế hoạch học tập.

4. Cải tiến phương thức truyền thông về Triết lý giáo dục của Học viện, cụ thể hóa nội hàm các bên liên quan hiểu và đóng góp cho sự phát triển của Học viện; xây dựng và ban hành kế hoạch cụ thể để cải tiến chất lượng phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và kiểm tra đánh giá, dựa trên kết quả khảo sát các bên liên quan hàng năm, nhằm đạt được chuẩn đầu ra; rà soát và bổ sung nội hàm hoạt động dạy học để hỗ trợ sinh viên đạt chuẩn đầu ra; bổ sung quy định và hướng dẫn việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên, đồng thời có phương pháp quản lý, giám sát và đánh giá hiệu quả việc này thực hiện đối sánh để xác định hiệu quả các hoạt động dạy và học; tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực tế, bố trí thời gian kiến tập từ học kỳ đầu cho sinh viên năm nhất; bổ sung nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng mềm, tổ chức các khóa/lớp kỹ năng mềm để nâng cao năng lực chuyên môn và sự tự tin của sinh viên sau tốt nghiệp.

5. Rà soát văn bản quy định chi tiết về công tác kiểm tra đánh giá, bao gồm lựa chọn loại hình và nội dung đánh giá cho từng nhóm học phần, phù hợp với chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT; tăng cường lấy ý kiến từ sinh viên và cựu sinh viên về các loại hình và tiêu chí đánh giá; xây dựng kế hoạch và triển khai cải tiến các phương pháp kiểm tra đánh giá và chất lượng đề thi để bảo đảm đáp ứng chuẩn đầu ra; xây dựng công cụ đánh giá rubric cho từng phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm bảo đảm độ tin cậy và đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra; thường xuyên phổ biến các quy định về kiểm tra đánh giá đối với sinh viên, đặc biệt về vai trò của cố vấn học tập, nhằm hướng dẫn sinh viên chủ động trong tự học, tự nghiên cứu và tự đánh giá; xây dựng hệ thống công cụ/tiêu chuẩn đánh giá độ tin cậy và giá trị của các bài thi kiểm tra để kịp thời điều chỉnh chất lượng và đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra; nghiên cứu thiết kế công cụ kiểm tra đánh giá rubric, xác định rõ nội hàm và chỉ báo đánh giá cụ thể đối với học phần để đo lường mức độ đóng góp của từng tiêu chí vào chuẩn đầu ra; nâng cấp chức năng khiếu nại về kết quả học tập trong phần mềm quản lý đào tạo để tạo thuận lợi cho sinh viên trong việc tương tác.

6. Rà soát Chiến lược phát triển, xác định chỉ tiêu cụ thể phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên cho từng mốc thời gian; xác định đầy đủ và rõ ràng bộ năng lực của giảng viên, nghiên cứu viên trong Đề án vị trí việc làm và ban hành bộ chỉ số đánh giá năng lực KPIs của giảng viên, nghiên cứu viên; tách kết



quả nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên theo CTĐT.

7. Thiết lập công cụ và quy trình phân tích để làm cơ sở xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh của Học viện; định kỳ rà soát và cập nhật khung năng lực theo Đề án vị trí việc làm, bảo đảm phù hợp với xu hướng chuyển đổi số và yêu cầu thực tiễn trong từng giai đoạn phát triển; xây dựng công cụ hỗ trợ chuyên nghiệp hơn trong việc đánh giá công việc của đội ngũ nhân viên trên cơ sở xây dựng bộ tiêu chí đánh giá có tính định lượng về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo vị trí công việc; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng dài hạn, trung hạn và tổ chức đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên; cải tiến biểu mẫu về phân công nhiệm vụ của các đơn vị, bổ sung các yêu cầu về chất lượng, tiến độ công việc để giám sát, đánh giá chất lượng, hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên cụ thể, rõ ràng hơn.

8. Tăng cường và đổi mới công tác truyền thông về công tác tuyển sinh tới các tỉnh trong cả nước, nên chú trọng các tỉnh vùng sâu, vùng xa; đa dạng các phương thức xét tuyển người học và rà soát, đổi mới phương pháp xét tuyển người học phù hợp hơn; nâng cấp phần mềm Hệ thống Quản lý giáo dục PMT-EMS giúp cho công tác theo dõi sự tiến bộ của người học được hiệu quả hơn; tổ chức Hội nghị/Hội thảo phân tích, đánh giá tính hiệu quả của các hoạt động tư vấn và hỗ trợ cho người học và thiết kế bộ câu hỏi khảo sát về hoạt động tư vấn và hỗ trợ cho người học với các tiêu chí sâu hơn để đánh giá chính xác hơn làm căn cứ xây dựng kế hoạch cải tiến, nâng cao hiệu quả cho các hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học; sắp xếp, bổ sung không gian học tập mở dành cho các hoạt động tự học, tự nghiên cứu của người học.

9. Xây dựng tiêu chuẩn định mức sử dụng diện tích và trang thiết bị chuyên dụng đáp ứng quy định của Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024; rà soát, bổ sung học liệu, bảo đảm đầy đủ tài liệu bắt buộc của CTĐT; nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị chuyên dụng, đầu tư phần mềm quản trị thư viện mới, mua bản quyền và chuyển đổi tài liệu về dạng số, phát triển nhân lực quản trị thư viện; xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị thực hành đáp ứng Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT và đánh giá hiệu quả sử dụng, đầu tư, nâng cấp trang thiết bị các phòng thực hành bảo đảm số lượng, chất lượng, đồng bộ; nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ và tích hợp (hệ thống máy chủ, máy tính, phần mềm quản trị đại học số và hệ thống cổng thông tin, điểm phát wifi...); ban hành bộ tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn và tổ chức khảo sát người học và các bên liên quan về việc thực hiện bộ tiêu chuẩn này.

10. Rà soát quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi và thu thập nhu cầu của các bên liên quan, bổ sung các tiêu chí khảo sát nhu cầu đào tạo, yêu cầu về năng lực các vị trí công việc làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung CTĐT, chương trình dạy học; xây dựng kế hoạch rà soát, đánh giá quy trình thiết kế, phát triển CTĐT, chương trình dạy học đồng bộ với hoạt động rà soát, đánh giá và phát triển CTĐT, chương trình dạy học; văn bản hóa kết quả rà soát, đánh giá quy trình thiết kế, phát triển CTĐT, chương trình dạy học làm căn cứ cải tiến quy trình thiết kế,



phát triển chương trình dạy học; rà soát, bổ sung bộ tiêu chí đánh giá hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá của giảng viên tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra, đánh giá thường xuyên, đầy đủ cho tất cả các học phần của CTĐT, tách riêng kết quả khảo sát cho CTĐT; đa dạng hoá các đề tài nghiên cứu về phát triển CTĐT, chương trình dạy học, đổi mới phương pháp dạy, học và đánh giá kết quả học tập của người học đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT; đánh giá đồng bộ, đầy đủ chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của thư viện, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác; tách riêng số liệu khảo sát cho từng CTĐT; thường xuyên rà soát, đánh giá và cải tiến các quy định về bảo đảm chất lượng, lấy ý kiến và cơ chế phản hồi của các bên liên quan, tăng cường sự kết nối và trao đổi thông tin giữa các bên liên quan, nhất là các bên liên quan bên ngoài Trường.

11. Thực hiện tốt hơn công tác giám sát, thống kê tỉ lệ sinh viên thôi học và tốt nghiệp của các khoá tuyển sinh; nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo để việc thống kê số sinh viên thôi học, số sinh viên tốt nghiệp của mỗi lần tốt nghiệp và tính thời gian tốt nghiệp trung bình được chính xác, thuận tiện; tìm hiểu nguyên nhân để từ đó có giải pháp hiệu quả nâng cao tỉ lệ sinh viên có việc làm phù hợp với ngành đào tạo; nâng cao chất lượng khảo sát việc làm của sinh viên, khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan và sử dụng hiệu quả số liệu khảo sát để cải tiến chất lượng đào tạo.

Trên đây là những kiến nghị của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục với 11 nhóm giải pháp, Học viện cần nghiên cứu kỹ Báo cáo đánh giá ngoài của đoàn Đánh giá ngoài để xây dựng kế hoạch với những giải pháp cụ thể và triển khai thực hiện cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công tác xã hội của Học viện. Sau nửa chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục (vào thời điểm 2,5 năm sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục), Học viện cần có báo cáo kết quả thực hiện cải tiến chất lượng chương trình đào tạo gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long theo quy định hiện hành./.